

goc

PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU
GÓI THẦU THUỐC GENERIC THEO QUYẾT ĐỊNH TRÚNG THẦU SỐ 604/QĐ-BVDL-KD NGÀY 19/9/2019

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPKN	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
	2	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM														
		Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận														
1		1 Aciclovir	AGICLOVIR 800		VD-27743-17	800mg	Viên		Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	1,040	4,000	4,160,000
2		2 Calci carbonat + Vitamin D3 (Calciferol)	AGI-CALCI		VD-23484-15	1.250mg + 200UI	Viên		Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên	870	76,000	66,120,000
3		3 Calcipotriol	CIPOSTRIL		VD-20168-13 (công văn gia hạn SDK 24308/QLD-ĐK, ngày 28/12/2018)	0,005%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 30g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 30g	133,000	2,000	266,000,000
4		4 Clobetasol propionate	β-SOL		VD-19833-13 (công văn gia hạn SDK 23860/QLD-ĐK, ngày 28/12/2018)	0,05%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	16,500	1,750	28,875,000
5		5 Colchicin	GOUTCOLCIN		VD-24115-16	1mg	Viên		Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 20 viên	320	20,000	6,400,000
6		6 Ebastin	BASTINFAST 10		VD-27752-17	10mg	Viên		Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1,040	100,000	104,000,000



STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
7	7	Acid folic	AGINFOLIX 5		VD-25119-16	5mg	Viên		Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	168	100,000	16,800,000
9	9	Griseofulvin	GIFULDIN 500		VD-15366-11 (công văn gia hạn SDK 1801/QLD-ĐK, ngày 24/01/2018)	500mg	Viên		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 2 vi x 10 viên	1,320	1,500	1,980,000
10	10	Linezolid	IDOMAGI		VD-30280-18	600mg	Viên		Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	11,500	5,000	57,500,000
11	11	Ofloxacin	AGOFLOX		VD-24706-16	200mg	Viên		Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	270	1,000	270,000
12	12	Vitamin A	AGIRENYL		VD-14666-11 (công văn gia hạn SDK 24322/QLD-ĐK, ngày 28/12/2018)	5.000UI	Viên		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	250	480,000	120,000,000
TỔNG CỘNG														12.00	675,815,000.00	
TỔNG CỘNG														12.00	675,815,000.00	
3 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN																
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
13	1	Kẽm gluconat	A.T Zinc		VD-24740-16	10mg Kẽm	Viên		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	210	700,000	147,000,000
14	2	Natri clorid	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %		VD-32743-19	0,9%	Thuốc dùng ngoài (Dung dịch dùng ngoài)	Chai 1000ml	Dùng ngoài	Chai	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Chai 1000ml	9,450	200	1,890,000

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
					VD-25664-16	500mg	Thuốc tiêm		Tiêm	Lọ	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thuận	Việt Nam	Hộp 3 lọ + 3 ống dung mỗi 10 ml	18,600	810	15,138,900
15	3	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid)	Vancomycin 500 A.T													
TỔNG CỘNG															3.00	164,028,900.00
TỔNG CỘNG															3.00	164,028,900.00
4 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN																
Lô 1: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia;+ Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia																
16	1	Kali clorid	Kaldyum		VN-15428-12 (công văn gia hạn SDK 12715/QLD-ĐK, ngày 04/7/2018)	600mg	Viên tác dụng kéo dài		Uống	Viên	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 50 viên	1,950	28,000	54,600,000
TỔNG CỘNG															1.00	54,600,000.00
Lô 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố																
17	2	Kali clorid	Kaldyum		VN-15428-12 (công văn gia hạn SDK 12715/QLD-ĐK, ngày 04/7/2018)	600mg	Viên tác dụng kéo dài		Uống	Viên	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 50 viên	1,950	28,000	54,600,000
TỔNG CỘNG															1.00	54,600,000.00
TỔNG CỘNG															2.00	109,200,000.00
5 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)																
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
18	1	Fexofenadin HCl	Tocimat 60		VD- 25872-16	60mg	Viên		Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	399	6,400	2,553,600
					VD-30655-18	10mg Kẽm/5ml	Thuốc nước uống	Chai 100ml	Uống	Chai	Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml	21,000	200	4,200,000
19	2	Kẽm sulfat (Kẽm dưới dạng sulfat monohydrat)	Tozinax syrup													
					VD-19842-13 (công văn gia hạn SDK 19992/QLD-ĐK, ngày 22/10/2018)	500mg	Viên		Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai 100 viên	178	70,600	12,566,800
20	3	Vitamin C (acid ascorbic)	Bidicorbic 500													
TỔNG CỘNG															3.00	19,320,400.00
TỔNG CỘNG															3.00	19,320,400.00
7 CÔNG TY TNHH ĐẠI BẮC - MIỀN NAM																
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
21		1 Terbinafin hydroclorid	Terbisil 250mg Tablets	Terbisil 250 mg Tablets	VN-14091-11 (công văn gia hạn SDK 22040/QLD-ĐK, ngày 28/11/2018)	250mg	Viên		Uống	Viên	Santa Farma Ilac Sanayii A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ	Hộp 4 vi x 7 viên	13,860	21,840	302,702,400
TỔNG CỘNG															1.00	302,702,400.00
22		1 Ergocalciferol (vitamin D2)	STEROXYL	Stérogyl 2,000,000UI/100ml	VN-10250-10 (công văn gia hạn SDK 14271/QLD-ĐK, ngày 25/7/2018)	2.000.000UI/100 ml	Thuốc nước uống (Dung dịch uống giọt)	Lọ 20ml	Uống	Lọ	DMS Farmaceutici S.p.a	Ý	Hộp 1 lọ 20ml		1.00	302,702,400.00
TỔNG CỘNG															1.00	99,000,000.00
TỔNG CỘNG															1.00	99,000,000.00
11 CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM ĐÔNG SÀI GÒN																
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
23		1 Thymomodulin	IMODULIN		VD-19813-13 (công văn gia hạn SDK 23378/QLD-ĐK, ngày 21/12/2018)	80mg	Viên		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	2,500	60	150,000
TỔNG CỘNG															1.00	150,000.00
TỔNG CỘNG															1.00	150,000.00
12 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN																
Lô 1: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia;+ Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia																
24		1 Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl)	MIDAZOLAM - HAMELN 5MG/ML		VN-16993-13 (công văn gia hạn SDK 13904/QLD-ĐK, ngày 19/7/2018)	5mg	Thuốc tiêm		Tiêm	Ông	Siegfried Hameln GmbH	Đức	Hộp 10 ống x 1 ml	18,480	20	369,600
TỔNG CỘNG															1.00	369,600.00
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																
25		2 Metformin (Metformin hydroclorid)	INDFORM 500		VN-10307-10 (công văn gia hạn SDK 24027/QLD-ĐK, ngày 28/12/2018)	500mg	Viên		Uống	Viên	Ind-Swift Ltd.	Ấn Độ	Hộp 2 vi x 14 viên	325	300	97,500
TỔNG CỘNG															1.00	97,500.00

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
26	3	Povidone iodine	POVIDINE 4%		VD-31645-19	4%	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ 500ml	Dùng ngoài	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic	Việt Nam	Chai 500ml	39,249	50	1,962,450
TỔNG CỘNG															1.00	1,962,450.00
Lô 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các lô 1, 2, 3, 4																
27	4	Mupirocin	BACTRONIL		VN-19379-15	2%	Thuốc dùng ngoài (Mỡ bôi ngoài da)	Tuýp 5g	Dùng ngoài	Tuýp	Agio Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 tuýp 5g	31,499	500	15,749,500
TỔNG CỘNG															1.00	15,749,500.00
TỔNG CỘNG															4.00	18,179,050.00
13 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIA LONG																
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
28	1	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Chamcromus 0,03%		VD-26293-17	0,03%	Thuốc dùng ngoài (Thuốc mỡ bôi da)	Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	86,000	1,000	86,000,000
29	2	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Chamcromus 0,1%		VD-26294-17	0,1%	Thuốc dùng ngoài (Thuốc mỡ bôi da)	Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	90,000	2,000	180,000,000
TỔNG CỘNG															2.00	266,000,000.00
Lô 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các lô 1, 2, 3, 4																
30	3	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Chamcromus 0,03%		VD-26293-17	0,03%	Thuốc dùng ngoài (Thuốc mỡ bôi da)	Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	86,000	500	43,000,000
31	4	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Chamcromus 0,1%		VD-26294-17	0,1%	Thuốc dùng ngoài (Thuốc mỡ bôi da)	Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	90,000	1,000	90,000,000
TỔNG CỘNG															2.00	133,000,000.00
TỔNG CỘNG															4.00	399,000,000.00
14 CÔNG TY CỔ PHẦN GON SA																
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																
32	1	Etioricoxib	SAVI ETORICOXIB 30		VD-25268-16	30mg	Viên		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4,000	3,000	12,000,000
TỔNG CỘNG															1.00	12,000,000.00
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
33	2	Acid amin	AMINOACID KABI 5%		VD-25361-16	5%	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi 500ml	Tiêm truyền	Chai	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai 500ml	58,800	150	8,820,000

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
34	3	Acid amin	AMINOACID KABI 5%		VD-25361-16	5%	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi 250ml	Tiêm truyền	Chai	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai 250ml	44,100	200	8,820,000
	4	Calci carbonat + Calci gluconolactat	GONCAL		VD-20946-14 (công văn gia hạn SDK 10062/QLD-ĐK, ngày 20/6/2019)	150mg + 1.470mg	Viên		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 60 viên	1,950	166,000	323,700,000
37	6	Glucose (khan)	GLUCOSE 30%		VD-23167-13	30%	Thuốc tiêm truyền	Chai 500ml	Tiêm truyền	Chai	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam				
38	7	Metoclopramid (Metoclopramid hydroclorid)	METOCLOPRAMID KABI 10MG		VD-27272-17	10mg	Thuốc tiêm		Tiêm	Ống	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 12 ống x 2ml	1,575	40	63,000
39	8	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%		VD-21954-14 (công văn gia hạn SDK 9799/QLD-ĐK, ngày 20/6/2019)	0,9%	Thuốc tiêm truyền	Chai 100ml	Tiêm truyền	Chai	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai 100ml	7,770	600	4,662,000
40	9	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%		VD-21954-14 (công văn gia hạn SDK 9799/QLD-ĐK, ngày 20/6/2019)	0,9%	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi 500ml	Tiêm truyền	Chai	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai 500ml	9,030	1,500	13,545,000
41	10	Ringer lactate	RINGER LACTATE		VD-22591-15		Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi 500ml	Tiêm truyền	Chai	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai 500ml	8,925	400	3,570,000
42	11	Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat)	TESAFU		VD-26893-17	10mg	Viên		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5,700	480	2,736,000
43	12	Vitamin C	VITAMIN C KABI 500MG/5ML		VD-32121-19	500mg	Thuốc tiêm		Tiêm	Ống	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 6 ống x 5ml	1,407	200	281,400
44	13	Vitamin C + Rutine	VENRUTINE		VD-19807-13 (công văn gia hạn SDK 20408/QLD-ĐK, ngày 25/10/2018)	100mg + 500mg	Viên		Uống	Viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2,500	200	500,000
TỔNG CỘNG															12,00	442,832,300,00
TỔNG CỘNG															13,00	454,832,300,00

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
	15	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI														
		Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia														
45		1 Hydroxychloroquine sulfate	HCQ		VN-16598-13 (công văn gia hạn SDK 9437/QLD-ĐK, ngày 17/6/2019)	200mg	Viên		Uống	Viên	Cadila Healthcare Ltd.	An Độ	Hộp 10 vi x 10 viên	3,940	44,000	173,360,000
46		2 Isotretinoin	ACNOTIN 10		VN-17100-13 (công văn gia hạn SDK 14690/QLD-ĐK, ngày 30/7/2018)	10mg	Viên		Uống	Viên	Mega Lifesciences Public Company Limited.	Thailand	Hộp 3 vi x 10 viên	9,500	1,000	9,500,000
47		3 Isotretinoin	ACNOTIN 20		VN-18371-14	20mg	Viên		Uống	Viên	Mega Lifesciences Public Company Limited.	Thailand	Hộp 3 vi x 10 viên	15,000	1,000	15,000,000
														TỔNG CỘNG	3.00	197,860,000.00
														TỔNG CỘNG	3.00	197,860,000.00
	16	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN														
		Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia														
48		1 Clobetasol propionat	Powercort		VN-20283-17	0,05%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	An Độ	Hộp 1 tuýp 15g	32,000	500	16,000,000
														TỔNG CỘNG	1.00	16,000,000.00
		Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận														
49		2 Betamethason dipropionat	Lotusone Cream	Lotusone	VD-30757-18	0,064%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	25,000	1,100	27,500,000
50		3 Fusidic acid	Pesancidin		VD-16326-12 (công văn gia hạn SDK 18579/QLD-ĐK, ngày 01/10/2018)	2%	Thuốc dùng ngoài (kem bôi da)	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	43,500	1,195	51,982,500
51		4 Hydrocortison (Hydrocortison acetat)	Forsancort		VD-32290-19	1%	Thuốc dùng ngoài (kem bôi ngoài da)	Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	18,500	1,500	27,750,000
52		5 Salicylic acid + betamethason dipropionat	Lotusalic		VD-16325-12 (công văn gia hạn SDK 5443/QLD-ĐK, ngày 29/3/2018)	3% + 0,064% (3% + 0,05% betamethason)	Thuốc dùng ngoài (mỡ bôi da)	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	29,000	1,500	43,500,000
53		6 Triamcinolon acetonid	Mouthpaste		VD-30760-18	0,1%	Thuốc dùng ngoài (gel bôi niêm mạc miệng)	Tuýp 5g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	18,000	200	3,600,000
														TỔNG CỘNG	5.00	154,332,500.00
														TỔNG CỘNG	6.00	170,332,500.00
	17	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC														

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																
54	1	Imiquimod	Imiquad		VN-19965-16	3%	Thuốc dùng ngoài	Gói 0,25g	Dùng ngoài	Gói	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Hộp 3 gói x 0,25g	60,000	6	360,000
55	2	Mometasone furoat	Momate		VN-18316-14	0,1%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 tuýp 15g	60,000	4,000	240,000,000
57		Betamethasone Dipropionate			(công văn gia hạn SDK 20177/QLD-ĐK, ngày 23/10/2018)								Hộp 1 tuýp 10g	60,000	1,200	72,000,000
TỔNG CỘNG															4.00	615,145,000.00
TỔNG CỘNG															4.00	615,145,000.00
18 CÔNG TY TNHH HỒNG PHÚC BẢO																
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																
58	1	Levocetirizin hydrochlorid (Levocetirizin)	LEXVOTENE-S SOLUTION		VN-12206-11 (công văn gia hạn SDK 15452/QLD-ĐK, ngày 06/8/2018)	5mg	Thuốc nước uống		Uống	Gói	Kolmar Korea	Hàn Quốc	Hộp 30 gói	5,800	48,000	278,400,000
TỔNG CỘNG															1.00	278,400,000.00
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
59	2	Vitamin A + D2 + B1 + B2 + Nicotinamid + B6 + Folic acid + Calci pantothenat + B12 + C + E + L-leucin + L-Isoleucin + Lysin hydroclorid + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Valin + L-Tryptophan + L-Methionin + 5-Hydroxyanthranilic acid hydroclorid	MORIAMIN FORTE		VD-23274-15	2.000UI + 200UI + 5mg + 3mg + 20mg + 2,5mg + 0,2mg + 5mg + 1mcg + 20mg + 1mg + 18,3mg + 5,9mg + 25mg + 5mg + 4,2mg + 6,7mg + 5mg + 18,4mg + 0,2mg	Viên		Uống	Viên	Công ty Roussel Việt Nam	Việt Nam	Hộp 30 viên (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	3,150	25,000	78,750,000
TỔNG CỘNG															1.00	78,750,000.00
TỔNG CỘNG															2.00	357,150,000.00
19 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP																

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
Lô 1: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia;+ Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia																
60		1 Itraconazol	Spulit		VN-19599-16	100mg	Viên		Uống	Viên	S.C.Slavina Pharm S.R.L	Romania	Hộp 6 vi x 5 viên	16,500	15,000	247,500,000
TỔNG CỘNG															1.00	247,500,000.00
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
61		2 Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)	Brodicef 250		VD-26812-17	250mg	Viên		Uống	Viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vi x 15 viên	17,900	20	358,000
TỔNG CỘNG															1.00	358,000.00
TỔNG CỘNG															2.00	247,858,000.00
20 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY																
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																
62		1 Acyclovir	Acyclovir Stada 200mg	Acyclovir Stada 200 mg	VD-26553-17	200mg	Viên		Uống	Viên	Chi nhánh công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 5 vi x 5 viên	1,200	2,000	2,400,000
63		2 Alphaschymotrypsin (tương ứng 4.200 IU Chymotrypsin USP)	Statripsine		VD-21117-14 (công văn gia hạn SDK 10956/QLD-ĐK, ngày 03/7/2019)	21 microkatal (tương ứng 4.200 IU Chymotrypsin USP)	Viên		Uống	viên	Chi nhánh công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vi x 10 viên	1,180	5,000	5,900,000
64		3 Fluconazol	Fluconazol Stada 150mg	Fluconazol Stada 150 mg	VD-18110-12 (công văn gia hạn SDK 2681/QLD-ĐK, ngày 07/3/2019)	150mg	Viên		Uống	viên	Chi nhánh công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 vi x 1 viên	8,800	230	2,024,000
65		4 Itraconazol (dưới dạng Itraconazol vi hạt 22%)	Itranstad		VD-22671-15	100mg	Viên		Uống	viên	Chi nhánh công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 vi x 6 viên	6,850	15,000	102,750,000
66		5 Levocetirizin dihydroclorid	Stadeltime		VD-27542-17	5mg	Viên		Uống	viên	Chi nhánh công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	845	75,000	63,375,000
TỔNG CỘNG															5.00	176,449,000.00
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
67		6 Terbinafin HCl	Terbinafin Stada Cream 1%		VD-23365-15	1%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 10g	Dùng ngoài	tuýp	Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	12,000	120	1,440,000
TỔNG CỘNG															1.00	1,440,000.00
Lô 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố																

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
68		7 Acyclovir	Acyclovir Stada 800mg	Acyclovir Stada 800 mg	VD-23346-15	800mg	Viên		Uống	viên	Chi nhánh công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 7 vi x 5 viên	4,000	4,000	16,000,000
TỔNG CỘNG															1.00	16,000,000.00
TỔNG CỘNG															7.00	193,889,000.00
TỔNG CỘNG															1.00	4,784,000.00
TỔNG CỘNG															1.00	2,784,000.00
23 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TÂM																
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																
70		1 Thymomodulin	ALPUTINE CAPSULE		VN-15485-12 (công văn gia hạn SDK 19853/QLD-ĐK, ngày 19/10/2018)	80mg	Viên		Uống	Viên	Korea Arlico Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 6 vi x 10 viên	3,600	60	216,000
TỔNG CỘNG															1.00	216,000.00
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
71		2 Ebastin	NADYESTIN 20		VD-31544-19	20mg	Viên		Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm 2/9	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	3,800	30,000	114,000,000
TỔNG CỘNG															1.00	114,000,000.00
TỔNG CỘNG															2.00	114,216,000.00
25 CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT																
Lô 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các lô 1, 2, 3, 4																
72		1 Kẽm acetat	Emzinc tablets		VN-11864-11 (công văn gia hạn SDK 18415/QLD-ĐK, ngày 27/9/2018)	20mg kẽm	Viên		Uống	Viên	Emcure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 10 vi x 10 viên	3,100	100	310,000
TỔNG CỘNG															1.00	310,000.00
TỔNG CỘNG															1.00	310,000.00
26 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NIỀM TIN																
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																
73		1 Clotrimazol + Selenium sulfide	Candid TV		VN-19658-16	0,6g + 1,5g/60ml	Thuốc dùng ngoài (hỗn dịch dùng ngoài)		Dùng ngoài	Chai (Lọ)	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 chai 60ml	118,000	5	590,000
TỔNG CỘNG															1.00	590,000.00
TỔNG CỘNG															1.00	590,000.00

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
	27	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC														
		Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận														
74		1 Ethanol (Cồn 70 độ)	"ALCOOL 70"(Màu trắng)"	Alcool 70°	VD-31793-19	70°	Thuốc dùng ngoài		Dùng ngoài	Chai (lít)	Chi nhánh Cty CPDP OPC tại Bình Dương - Nhà máy DP OPC	Việt Nam	Chai 1 lít	26,250	250	6,562,500
75		2 Nước oxy già đậm đặc	NƯỚC OXY GIÀ 10 THỂ TÍCH		VD-19403-13 (công văn gia hạn SĐK 13899/QLD-ĐK, ngày 19/7/2018)	3%	Thuốc dùng ngoài	Chai 1 Lit	Dùng ngoài	Chai	Chi nhánh Cty CPDP OPC tại Bình Dương - Nhà máy DP OPC	Việt Nam	Chai 1 lít	17,010	50	850,500
														TỔNG CỘNG	2.00	7,413,000.00
														TỔNG CỘNG	2.00	7,413,000.00
	28	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH														
		Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận														
76		1 Acyclovir	Paclovir		VD-31496-19	5%	Thuốc dùng ngoài (Kem bôi da)	Tuýp 5g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty Cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	4,200	30	126,000
77		2 Desloratadin	Hatadin		VD-31032-18	0,5mg/ml	Thuốc nước uống	Chai/ly 60ml	Uống	Chai	Công ty Cổ Phần Dược Apimed	Việt Nam	Hộp 1 chai 60ml	42,000	275	11,550,000
78		3 Fusidic acid (Acid Fusidic dưới dạng acid fusidic hemihydrat)+ Betamethason (dưới dạng Betamethason valerat)	Fucipa-B		VD-31488-19	2% + 0,1%	Thuốc dùng ngoài (Thuốc kem bôi da)	Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty Cổ Phần Dược Apimed	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	29,000	3,700	107,300,000
														TỔNG CỘNG	3.00	118,976,000.00
		Lô 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các lô 1, 2, 3, 4														
79		4 Betamethason + Neomycin (Betamethason dưới dạng Betamethason valerat) + Neomycin (Neomycin dưới dạng Neomycin sulfat)	Betacort		VD-31481-19	1mg/g+ 5mg/g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	27,000	5	135,000
														TỔNG CỘNG	1.00	135,000.00
														TỔNG CỘNG	4.00	119,111,000.00
	29	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHÚ HOÀNG ĐẠT														
		Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận														
80		1 Minoctylin (Minoctylin HCl)	Zalenka		VD-17749-12 (công văn gia hạn SĐK 10771/QLD-ĐK, ngày 01/7/2019)	50mg	Viên		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	5,940	40,000	237,600,000
														TỔNG CỘNG	1.00	237,600,000.00

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																
92		1 Flucimolol acetamid	Flucort		VN-16771-13 (công văn gia hạn SDK 10809/QLD-ĐK, ngày 01/7/2019)	0,025%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 tuýp 15g	21,000	200	4,200,000
93		2 Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	Saferon		VN-14181-11 (công văn gia hạn SDK 20652/QLD-ĐK, ngày 30/10/2018)	100mg Fe + 0,5mg	Viên		Uống	Viên	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4,000	12,000	48,000,000
														TỔNG CỘNG	2.00	52,200,000.00
														TỔNG CỘNG	2.00	52,200,000.00
35 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT																
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																
94		1 Methotrexat	Unitrexates		VN2-191-13 (công văn gia hạn SDK 7396/QLD-ĐK, ngày 20/5/2019)	2,5mg	Viên		Uống	Viên	Korea United Pharm. Inc.	Hàn Quốc	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2,200	15,000	33,000,000
														TỔNG CỘNG	1.00	33,000,000.00
														TỔNG CỘNG	1.00	33,000,000.00
36 CÔNG TY TNHH DP TÂM ĐAN																
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
95		1 Ivermectin	PIZAR-6		VD-18099-12 (công văn gia hạn SDK 4214/QLD-ĐK, ngày 27/3/2019)	6mg	Viên		Uống	Viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 4 viên	60,000	300	18,000,000
														TỔNG CỘNG	1.00	18,000,000.00
														TỔNG CỘNG	1.00	18,000,000.00
37 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂM NHẤT																
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
96		1 Povidon iodine	POVIDON IODIN 10%		VD-28005-17	10%	Thuốc dùng ngoài (Dung dịch dùng ngoài)	Chai/Lọ 500ml	Dùng ngoài	Chai	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Chai 500ml	36,000	460	16,560,000
97		2 Povidon iodine	POVIDON IODIN 10%		VD-28005-17	10%	Thuốc dùng ngoài (Dung dịch dùng ngoài)	Chai/Lọ 90ml	Dùng ngoài	Chai	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Chai 90ml	7,770	700	5,439,000
98		3 Vitamin PP	VITAMIN PP		VD-29930-18	500mg	Viên		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Hộp 50 vỉ x 10 viên	175	200,000	35,000,000
														TỔNG CỘNG	3.00	56,999,000.00
														TỔNG CỘNG	3.00	56,999,000.00
38 CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÃN																

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
99		1 Acrivastin	Vasmetine		VD-32625-19	8mg	Viên		Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	8,500	50	425,000
TỔNG CỘNG															1.00	425,000.00
100		1 Adalimumab	Humira Inj 40mg/0.8ml 2's	Humira	QLSP-951-16	40mg/0.8ml	Thuốc tiêm	Ông 0,8ml	Tiêm	Đơn vị tiêm	Vector Pharma Fertigung GmbH & Co. KG.		lạnh đông sẵn thuốc và 1 miếng vải tẩm cồn			
TỔNG CỘNG															1.00	425,000.00
101		2 Calcipotriol (dạng Calcioptriol monohydrat) + Betamethasone dipropionat	Xamiol Gel 15g 30ml	Xamiol	VN-21356-18	(50mcg + 0,5mg)/1g	Thuốc dùng ngoài (Gel bôi da)	Lọ 15g	Dùng ngoài	Lọ	Leo Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 lọ 15g	256,800	18,000	4,622,400,000
102		3 Calcipotriol (dạng Calcioptriol hydrat) + Betamethasone dipropionat	Daivobet Oint 15g	Daivobet	VN-20354-17	(50mcg + 0,5mg)/1g	Thuốc dùng ngoài (Thuốc mỡ)	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Leo Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	262,500	14,000	3,675,000,000
103		4 Diosmin+ Hesperidin	Daflon (L) Tab 500mg 60's	Daflon	VN-15519-12 (công văn gia hạn SDK 10816/QLD-ĐK, ngày 01/7/2019)	450mg + 50mg	Viên		Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 4 vi x 15 viên	3,258	4,000	13,032,000
104		5 Fusidic Acid + Betamethasone Valerate	Fucicort Cre 15g	Fucicort	VN-14208-11 (công văn gia hạn SDK 8126/QLD-ĐK, ngày 29/5/2019)	2% + 0,1%	Thuốc dùng ngoài (kem)	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Leo Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	89,400	6,300	563,220,000
105		6 Fusidic Acid + Hydrocortisone Acetate	Fucidin H Cream 15g	Fucidin H	VN-17473-13 (công văn gia hạn SDK 5647/QLD-ĐK, ngày 16/4/2019)	20mg/g + 10mg/g	Thuốc dùng ngoài (kem)	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Leo Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	88,300	1,500	132,450,000
106		7 Secukinumab	Fraizeron Inj 150mg 1's	Fraizeron	QLSP-H02-983-16 (công văn gia hạn SDK 10962/QLD-ĐK, ngày 03/7/2019)	150mg	Thuốc tiêm (Bột pha dung dịch tiêm)		Tiêm	Lọ	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ	7,820,000	3,970	31,045,400,000
TỔNG CỘNG															7.00	41,294,929,328.00
TỔNG CỘNG															7.00	41,294,929,328.00
42 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC																
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
107		1 Calcipotriol(dưới dạng Calcipotriol monohydrat) + Betamethasone dipropionat	BETRIOL		VD-31237-18	(50mcg + 0,5mg)/1g	Thuốc dùng ngoài (Thuốc mỡ)	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	188,000	4,000	752,000,000.00
														TỔNG CỘNG	1.00	752,000,000.00
														TỔNG CỘNG	1.00	752,000,000.00
43 CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM																
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
108		1 Febuxostat	Vocanz 40		QLDB-607-17	40mg	Viên		Uống	viên	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	8,100	30	243,000
109		2 Isotretinoin	Isotisun 10		VD-26881-17	10mg	Viên		Uống	viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di San	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4,200	1,000	4,200,000
110		3 Isotretinoin	Isotisun 20		VD-26882-17	20mg	Viên		Uống	viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di San	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	6,300	1,000	6,300,000
														TỔNG CỘNG	3.00	10,743,000.00
														TỔNG CỘNG	3.00	10,743,000.00
44 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM																
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
111		1 Fexofenadin HCl	Fexophar 180		VD-19971-13 (công văn gia hạn SDK 19652/QLD-ĐK, ngày 17/10/2018)	180mg	Viên		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	711	125,000	88,875,000
														TỔNG CỘNG	1.00	88,875,000.00
														TỔNG CỘNG	1.00	88,875,000.00
45 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ÚC CHÂU																
Lô 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận																
112		1 Vitamin E (dd-alpha tocopheryl acetat) 400UI	AUSTEN-S		VD-23264-15	400UI	Viên (nang mềm)		Uống	Viên	Công ty LDDP Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	560	130,000	72,800,000
														TỔNG CỘNG	1.00	72,800,000.00
														TỔNG CỘNG	1.00	72,800,000.00
46 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT																
Lô 1: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia;+ Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia																

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
113	1	Ebastin	Ebastine Normon 10mg		5684/QLD-KD	10mg	Viên (viên nén phân tán trong miệng)		Uống	viên	Laboratorios Normon, S.A	Tây Ban Nha	Hộp 2 vi x 10 viên	9,800	100,000	980,000,000
TỔNG CỘNG															1.00	980,000,000.00
TỔNG CỘNG															1.00	980,000,000.00
114					SDK 14273/QLD-ĐK, ngày 25/7/2018)											
TỔNG CỘNG															1.00	812,700,000.00
TỔNG CỘNG															1.00	812,700,000.00
48 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ																
Lô 1: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia;+ Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia																
115	1	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin ethyl succinat) 250mg	ERY CHILDREN 250mg		VN-18965-15	250mg	Thuốc bột/cốm (pha hỗn dịch uống)		Uống	Gói	Laboratoires Sophartex	Pháp	Hộp 24 gói	5,166	500	2,583,000
116	2	Tretinoin + Erythromycin	ERYLIK		VN-10603-10 (công văn gia hạn SDK 23381/QLD-ĐK, ngày 21/12/2018)	0,025% + 4%	Thuốc dùng ngoài (gel dùng ngoài)	Tuýp 30g	Dùng ngoài	Tuýp	Laboratoires Chemineau	Pháp	Hộp 1 tuýp 30g	113,000	1,232	139,216,000
TỔNG CỘNG															2.00	141,799,000.00
Lô 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các lô 1, 2, 3, 4																
117	3	Minoxidil	MINOXIDIL BAILLEUL 2%		VN-15898-12 (công văn gia hạn SDK 4411/QLD-ĐK, ngày 29/3/2019)	2%	Thuốc dùng ngoài (dung dịch dùng ngoài da)	Lọ 60ml	Dùng ngoài	Chai	Laboratoires Opodex Industrie	Pháp	Hộp 1 chai 60ml	450,000	5	2,250,000
TỔNG CỘNG															1.00	2,250,000.00
TỔNG CỘNG															3.00	144,049,000.00
49 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG																
Lô 1: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia;+ Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia																
118	1	Adapalene	Differin Cream 0,1% 30g	Differin Cream 0,1%	VN-19652-16	0,1%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 30g	Dùng ngoài (kem)	Tuýp	Laboratoires Galderma	Pháp	Tuýp 30g	140,600	250	35,150,000

STT	STT CÔNG TY	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
119	2	Diosmectit	Smecta		VN-19485-15	3g	Thuốc bột/cốm (bột pha hỗn dịch uống)		Uống	Gói	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Hộp 30 gói (mỗi gói 3.76g)	3,475	150	521,250
120	3	Insulin người rDNA (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	Mixtard 30 FlexPen		QLSP-1056-17	100UI/ml	Thuốc tiêm	Bút tiêm 3ml	Tiêm	Bút	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	140,000	120	16,800,000
121	4	Lactulose (dưới dạng lactulose concentrate)	Duphalac 15ml	Duphalac	VN-20896-18	10g/15ml	Thuốc nước uống		Uống	Gói	Abbott Biologicals B.V.	Hà Lan	Hộp 20 gói x 15ml	2,728	150	409,200
122	5	Paracetamol	Perfalgan		VN-19071-15	1g/100ml	Thuốc tiêm truyền (tĩnh mạch)	Chai/Lọ/gói 100ml	Tiêm	Lọ	Bristol-Myers Squibb S.r.l	Ý	Gói 12 lọ x 100ml	47,730	30	1,431,900
123	6	Ustekinumab	Stelara		QLSP-H02-984-16 (công văn gia hạn SDK 4720/QLĐ-ĐK, ngày 02/4/2019)	45mg/0,5ml	Thuốc tiêm		Tiêm	Bơm tiêm	Cilag AG	Thụy Sĩ	Hộp 1 bơm tiêm chứa sẵn 0,5 ml thuốc	46,421,838	200	9,284,367,600
TỔNG CỘNG															6.00	9,338,679,950.00
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																
124	7	Ketoconazol	Nizoral cream 10g	Nizoral cream	VN-21037-18	2%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	Olic (Thailand) Limited	Thái Lan	Hộp 1 tuýp 10g	28,400	600	17,040,000
TỔNG CỘNG															1.00	17,040,000.00
TỔNG CỘNG															7.00	9,355,719,950.00
50 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - VINAP																
Lô 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia																
125	1	L-cystein + Cholin bitartrat	Heparos		VN-15060-12 (công văn gia hạn SDK 18714/QLĐ-ĐK, ngày 02/10/2018)	250mg + 250mg	Viên (viên nang mềm)		Uống	viên	Dongkoo Bio & Pharma. Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 12 vỉ x 5 viên	5,600	60	336,000
TỔNG CỘNG															1.00	336,000.00
TỔNG CỘNG															1.00	336,000.00

Số lượng sản phẩm trúng thầu : 125

Tổng trị giá trúng thầu : 58.664.707.248 đồng

Ngày 19 Tháng 9 Năm 2019

GIÁM ĐỐC


 Ông Nguyễn Trọng Hào